

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI



MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KẾ TOÁN

❖ Mã ngành đào tạo: 7340301

❖ Đơn vị thực hiện: Tổ bộ môn Kế toán - Khoa Kinh tế

*(Ban hành kèm theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHĐN ngày 17 tháng 10 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Nai)*

Đồng Nai, 2022

MỤC LỤC



1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán	3
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	3
2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	4
2.1. Sứ mạng - Tầm nhìn – Giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của trường Đại học Đồng Nai.....	4
2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	6
3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	7
4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP	9
4.1. Vị trí việc làm	9
4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	10
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	10
5.1. Thông tin tuyển sinh.....	10
5.2. Quy trình đào tạo	10
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp	10
6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP.....	11
6.1. Phương pháp bài giảng	11
6.2. Phương pháp thảo luận	11
6.3. Phương pháp nghiên cứu tình huống	12
6.4. Phương pháp não công.....	12
6.5. Phương pháp đóng vai	13
6.6. Phương pháp giao bài tập: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm	14
6.7. Phương pháp Kiến tập, thực tập thực tế	14
6.8. Phương pháp nhóm nghiên cứu	15
7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	16
7.1. Các phương pháp đánh giá	16
7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics).....	18
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	24

8.1. Cấu trúc chương trình	24
8.2. Nội dung chương trình.....	26
8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	28
8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến.....	30
8.5. Mô tả các học phần.....	34

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được xây dựng và thiết kế với mục đích đào tạo ra các cử nhân Kế toán nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; đồng thời có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết trong lĩnh vực kế toán. Chương trình đào tạo được phát triển theo khung trình độ quốc gia và xây dựng theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh đào tạo thực hành, xây dựng thêm các học phần có sự lồng ghép, nghiên cứu chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam cũng như các nguyên tắc và thông lệ kế toán quốc tế.

Chương trình xây dựng phát huy được tính chủ động với những lợi thế cạnh tranh nhất định; đồng thời đảm bảo tính liên kết, kế thừa và tính mới. Bên cạnh kiến thức chuyên môn, chương trình đào tạo còn hướng đến việc đào tạo người học có những kỹ năng chung, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, có phẩm chất đạo đức tốt và có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội; góp phần hình thành năng lực lao động chất lượng cao, toàn diện đáp ứng cho nhu cầu xã hội.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Bảng 1: Thông tin chung về chương trình đào tạo

1	Tên Chương trình (tiếng Việt)	Cử nhân ngành Kế toán
2	Tên Chương trình (tiếng Anh)	Bachelor of Accountancy
3	Mã ngành đào tạo:	7340301
4	Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Đồng Nai
5	Tên gọi văn bằng	Cử nhân Kế toán
6	Trình độ đào tạo:	Đại học
7	Hình thức đào tạo:	Chính quy tập trung
8	Thời gian đào tạo:	4 năm
9	Số tín chỉ tối thiểu	128
10	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
11	Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp THPT
12	Thang điểm đánh giá	10
13	Khoa quản lý	Khoa Kinh tế

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Sứ mạng - Tầm nhìn – Giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Nai.

2.1.1. Sứ mạng

Đào tạo trình độ đại học, bồi dưỡng ngắn hạn, cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc chuyên nghiệp cho các trường học, các doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động và người học; Hợp tác, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai và khu vực Đông Nam Bộ.

2.1.2. Tầm nhìn

Đến 2025 và 2030, Trường Đại học Đồng Nai trở thành cơ sở đào tạo khoa học và công nghệ có thế mạnh trong các lĩnh vực sư phạm, quản lý giáo dục, đào tạo ngoại ngữ và các chuyên ngành kỹ thuật, logistics, thương mại điện tử, kinh tế và du lịch phục vụ cho phát triển của Cảng hàng không Long Thành, các khu công nghiệp gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2.1.3 Giá trị cốt lõi - Triết lý giáo dục

- **Giá trị cốt lõi:** Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Hợp tác - Phát triển.

- **Triết lý giáo dục:** Học để biết- Học để làm- Học để cùng chung sống- Học để tự khẳng định mình.

A. Học để biết

Người học có khả năng:

- (1) Tự khám phá tri thức của nhân loại;
- (2) Thiết lập mối quan hệ giữa tri thức cũ và mới;
- (3) Ghi nhớ sâu sắc, ứng dụng những tri thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế. . .

B. Học để làm

Người học có khả năng:

- (1) Sử dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ để giải quyết được những vấn đề thực tế;
- (2) Trình bày cho người khác một cách mạch lạc những tri thức đã học và kỹ năng đã làm;
- (3) Lao động để bản thân tồn tại, đồng thời tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội. . .

C. Học để chung sống

Người học có khả năng:

- (1) Làm việc nhóm, lập kế hoạch và quản lý công việc, giao tiếp, đồng cảm, hỗ trợ, bao dung, tha thứ;
- (2) Ứng phó với những thách thức của cuộc sống;
- (3) Quý trọng những điều hay lẽ phải trong cuộc sống, yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường. . .

D. Học để tự khẳng định mình

Người học có khả năng tạo lập và phát triển được giá trị của riêng mình:

- (1) Có phẩm chất đạo đức tốt;
- (2) Tạo ra tri thức mới, giá trị mới cho bản thân và cộng đồng . . .

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Đồng Nai được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Kế toán thể hiện ở bảng sau

Bảng 2: Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Nai được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Kế toán

CTĐT ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Đồng Nai			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng –an ninh	x			
	Kiến thức Ngoại ngữ		x	x	x
	Kiến thức Lý luận chính trị	x		x	
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	x	x		
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở ngành	x	x	x	x
	Kiến thức ngành	x	x	x	x

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.2.1. Mục tiêu chung của trường

Đào tạo nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đơn vị hành chính sự nghiệp, các công ty kiểm toán, ngân hàng hoặc các đơn vị khác thuộc các lĩnh vực kinh tế trong cả nước.

Đào tạo ra những cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức về kế toán doanh nghiệp, kế toán ngân hàng, kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp, nắm vững hệ thống kế toán, sử dụng thành thạo phần mềm kế toán, có khả năng tác nghiệp, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến kế toán tại các doanh nghiệp, tổ chức công và tư.

2.2.2. Mục tiêu chiến lược của Khoa Kinh tế - Trường Đại học Đồng Nai

Đến năm 2025, xây dựng khoa trở thành một cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao nguồn nhân lực có chất lượng, uy tín hàng đầu của tỉnh Đồng Nai và khu vực lân cận; là nơi tập trung các chuyên gia, giảng viên trong lĩnh vực kinh tế trình độ cao; có các chương trình đào tạo hợp tác và liên kết quốc tế sâu rộng; có cơ sở vật chất hiện đại, phục vụ tốt cho nhiệm vụ chính trị của Khoa nói riêng và nhà trường nói chung.

2.2.3. Mục tiêu cụ thể (Program Object-Viết tắt là PO)

- Về kiến thức:

PO1: Có hiểu biết sâu sắc về các chuẩn mực kế toán, kiểm toán, chế độ tài chính-kế toán do Nhà nước ban hành;

PO2: Có kiến thức chuyên ngành kế toán sâu rộng để có thể lập và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo thuế, lập dự toán...

- Về kỹ năng:

PO3: Có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp; biết cách tổ chức, lãnh đạo và điều hành;

PO4: Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin tốt.

- Về mức độ tự chủ trách nhiệm nghề nghiệp:

PO5: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật nhà nước, Luật và chuẩn mực kế toán;

PO6: Có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 3. Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Kế toán

PLOs	PLO Detail	Mức độ đáp ứng của người học (Theo chuẩn thang Bloom)
A1. Kiến thức chung (<i>General Knowledges</i>)		
PLO1	Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, pháp luật Việt Nam, trong nghề nghiệp và cuộc sống.	Mức 3 – Vận dụng
PLO2	Giải thích được các nội dung cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức pháp luật với những vấn đề phát sinh liên quan trong lĩnh vực kế toán.	Mức 2 – Giải thích
A2. Kiến thức theo chức danh nghề nghiệp (<i>Occupation Knowledges</i>)		
PLO3	Phân tích được các quan điểm, các nguyên lý cơ bản về kế toán.	Mức 4 – Phân tích
PLO4	Kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, tài chính, ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn chuyên ngành kế toán.	Mức 4 – Phối hợp
PLO5	Đánh giá được những nội dung cơ bản của chuẩn mực kế toán, chế độ tài chính – kế toán.	Mức 5: Đánh giá
PLO6	Tổ chức thực hiện các phương pháp và kỹ thuật kế toán để giải quyết các công việc thực tế phức tạp trong lĩnh vực kế toán.	Mức 6: Sáng tạo
PLO7	Phân tích được các vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán	Mức 4: Phân tích
B1. Kỹ năng chung (<i>General Skills</i>)		

PLOs	PLO Detail	Mức độ đáp ứng của người học (Theo chuẩn thang Bloom)
PLO8	Các kỹ năng cá nhân: Kỹ năng quản lý và lãnh đạo, giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ và tin học.	Mức 4: Phối hợp
PLO9	Có khả năng về nghiên cứu khoa học, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm.	Mức 4: Phối hợp
B2. Kỹ năng nghề nghiệp (Occupation Skills)		
PLO10	Có khả năng thực hiện được tất cả các phần thực hành kế toán tài chính: kế toán nguyên vật liệu, kế toán công nợ, kế toán ngân hàng, kế toán lương, kế toán tài sản cố định, kế toán tổng hợp...	Mức 4: Phối hợp
PLO11	Giải quyết thành thạo quy trình kế toán: thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính. Kết hợp thành thạo các kỹ năng thuyết trình, phản biện, tổng hợp, đánh giá các vấn đề liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ.	Mức 4: Phối hợp
PLO12	Có khả năng thực hiện các công việc kiểm toán ở các công ty kiểm toán.	Mức 4: Phối hợp
PLO13	Có kỹ năng lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế, lập dự toán sản xuất, bán hàng...	Mức 4: Phối hợp
PLO14	Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm kế toán hiện đại, làm chủ được các thông tin kế toán cơ bản	Mức 4: Phối hợp
PLO15	Có kỹ năng dự báo, phân tích, đánh giá và ra các quyết định kinh doanh; phục vụ cho các quyết định tài chính, đầu tư.	Mức 4: Phối hợp
C. Mức độ tự chủ trách nhiệm nghề nghiệp (Attitude)		
PLO16	Chấp hành các qui định của nhà nước và pháp luật. Có ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và đam mê với công việc.	Mức 5: Đặc trưng hoá các giá trị

PLOs	PLO Detail	Mức độ đáp ứng của người học (Theo chuẩn thang Bloom)
PLO17	Hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp, có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của xã hội và yêu cầu đổi mới trong lĩnh vực kế toán.	Mức 4: Tổ chức

Chuẩn nghề nghiệp quốc tế thể hiện năng lực thực hiện KSA

(Knowledge, Skills, Attitude)

Bảng 4. Quan hệ giữa mục tiêu (PO) với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17
PO1	X	X		X	X												
PO2			X			X	X			X	X	X	X		X		
PO3								X	X								
PO4								X						X			
PO5																X	
PO6								X	X								X

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP

4.1. Vị trí việc làm

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng tổ chức, đảm nhận công việc có liên quan đến lĩnh vực kế toán tại các vị trí như sau:

- Có thể đảm nhận ngay công việc chuyên môn như: kế toán viên, nhân viên tài chính, kiểm soát viên tại các doanh nghiệp, các tập đoàn, tổng công ty thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

- Có thể làm việc chuyên môn tại Kiểm toán nhà nước; các công ty kiểm toán độc lập; các tổ chức tài chính - tín dụng; các cơ quan quản lý nhà nước như: Bộ Tài chính,

Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan; các Tổng cục, cục, vụ thuộc các Bộ; các đơn vị hành chính, sự nghiệp Trung ương đến địa phương.

- Có thể làm giảng viên, nghiên cứu viên chuyên môn về kế toán doanh nghiệp tại các Học viện, các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu về lĩnh vực tài chính, kế toán và kinh tế.

- Có thể làm việc tại các công ty thiết kế phần mềm về kế toán, quản trị doanh nghiệp.

- Có khả năng khởi nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán, tư vấn kế toán, tài chính, thuế cho các doanh nghiệp.

4.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành kế toán có khả năng tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài.

- Có khả năng tự học, tự cập nhật kiến thức mới phục vụ công tác chuyên môn.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh cả nước theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy. Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tương đương, có đủ sức khỏe để học tập và làm đầy đủ các thủ tục dự thi theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 học kỳ thực tập tốt nghiệp. Cuối khóa, sinh viên viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế. Sinh viên đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và điều kiện cụ thể của nhà trường.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn về chuẩn đầu ra của ngành đào tạo và theo Quy chế đào tạo của nhà trường.

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chương trình đào tạo ngành Kế toán sử dụng chiến lược giảng dạy và học tập sau:

6.1. Phương pháp bài giảng

Phương pháp bài giảng là một phương pháp giảng dạy thường thấy nhất trong các trường đại học hiện nay. Nó dựa trên mô hình dạy học truyền thụ, nói một cách ngắn gọn: tri thức là một đối tượng có thể được chuyển từ người dạy sang người học. Với tất cả sự tiến bộ của hệ thống đào tạo và công nghệ máy tính, phương pháp bài giảng vẫn là một phương pháp chính được sử dụng rộng rãi trong giảng dạy và đào tạo ở các cấp học cao hơn. Phương pháp này hiệu quả và tiết kiệm, có thể giảng dạy cho một số lượng lớn học sinh, tài liệu có thể được biên soạn một cách có cấu trúc và giáo viên có thể kiểm soát tốt về thời gian và số lượng kiến thức truyền đạt.

Có rất nhiều các nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng cho thấy người học có thể chú trọng nhiều hơn vào tài liệu bài giảng hơn là sách giáo khoa. Giảng bài không chỉ đơn giản là việc đứng trước lớp và đọc thuộc lòng những gì giảng viên biết. Bài giảng trên lớp là một hình thức giao tiếp đặc biệt trong đó giọng nói, cử chỉ, chuyển động, nét mặt và giao tiếp bằng mắt có thể bổ sung, giải thích hoặc làm giảm nội dung.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Giảng viên thực hiện trình bày, giải thích các nội dung trong bài học một cách trực tiếp, logic, chứa đựng kinh nghiệm về các nội dung có liên quan, đồng thời cũng truyền cảm hứng, kích thích tư duy để thảo luận cởi mở về bài học giúp người học hiểu và đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

Đối với người học cần có sự nghiên cứu trước tài liệu và trong quá trình học cần nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

6.2. Phương pháp thảo luận

Thảo luận là một cuộc trao đổi ý kiến bằng lời nói giữa các thành viên trong nhóm hoặc giữa người dạy và người học. Để thảo luận hiệu quả, sinh viên nên có kiến thức và thông tin trước về chủ đề sẽ thảo luận. Tham gia thảo luận cho phép các thành viên tổng hợp các ý tưởng và kinh nghiệm từ nhóm, tham gia quá trình tích cực, việc học đạt hiệu quả hơn, nhớ lâu hơn, tránh học vẹt, mỗi người học đều đưa ra ý kiến của mình và phương pháp này kết hợp với phương pháp nào cũng sẽ phát triển được tính sáng tạo của người học.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Giảng viên đưa ra các câu hỏi gợi mở hoặc những chủ đề để người học tham gia thảo luận. Người học có thể tham gia chia sẻ, bổ sung ý kiến, thống nhất quan điểm trong một nhóm lớn hoặc chia thành từng nhóm nhỏ, giảng viên sẽ là người cung cấp những thông tin cơ bản về chủ đề, thực hiện điều phối và có những câu hỏi dẫn dắt vấn đề, trong quá trình thảo luận giảng viên sẽ tạo ra môi trường thư giãn để thúc đẩy quá trình thảo luận, khuyến khích các thành viên, các nhóm sử dụng phương pháp não công để kích thích đưa ra thật nhiều những ý kiến cho vấn đề, các ý kiến đưa ra đều sẽ được tôn trọng, lắng nghe và sau đó được người học tự đánh giá. Sau khi kết thúc cuộc thảo luận giảng viên sẽ thực hiện tổng kết lại kết quả của cuộc thảo luận rút ra kết luận cho vấn đề.

6.3. Phương pháp nghiên cứu tình huống

Phương pháp nghiên cứu tình huống được phát triển chủ yếu trong bối cảnh kinh doanh và pháp luật, các sinh viên được trình bày với một bộ hồ sơ các tình huống dựa trên sự kiện thực tế hoặc một tình huống tưởng tượng và họ được yêu cầu: chỉ để chẩn đoán (các) vấn đề cụ thể; để chẩn đoán (các) vấn đề và cung cấp (các) giải pháp; hoặc đưa ra lý do, ý nghĩa của hành động sau khi cung cấp cả vấn đề cũng như các giải pháp.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Giảng viên sẽ đưa ra các tình huống ngắn gọn, súc tích, phản ánh các vấn đề thực tế và mở ra một số phản hồi trái ngược nhau. Người học sẽ được khuyến khích làm việc theo nhóm tìm cách xử lý tình huống qua đó từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu. Khi kết thúc tình huống các nhóm sẽ chuẩn bị một bản báo cáo bằng văn bản hoặc một bản trình bày chính thức về cách thức xử lý vụ việc, giảng viên và những người học khác sẽ cùng đánh giá, phản hồi và có những góp ý để hoàn thiện những cách thức xử lý đó. Phương pháp nghiên cứu tình huống sẽ giúp người học hình thành thêm những kỹ năng giải quyết vấn đề hỗ trợ cho nghề nghiệp của họ sau này.

6.4. Phương pháp não công

Phương pháp não công là một kỹ thuật làm bật ra những suy nghĩ, sáng tạo của một người nhằm tạo ra và làm sáng tỏ một danh mục các ý kiến, vấn đề. Phương pháp này rất hữu ích để giải quyết vấn đề, ra quyết định, tư duy sáng tạo và xây dựng nhóm. Nó phát triển kỹ năng lắng nghe, làm việc nhóm.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Giảng viên đưa ra các câu hỏi gợi mở hay vấn đề cần giải quyết, sau đó khuyến khích người học đưa ra ý kiến của mình và có thể đặt câu hỏi ngược lại để làm rõ vấn đề mà họ chưa hiểu. Đối với phương pháp này giảng viên sẽ luôn tạo cơ hội cho mọi người đều có ý kiến, mọi ý kiến đều bình đẳng như nhau, không chỉ trích hay phản bác ý kiến của người khác, các ý kiến khác nhau sẽ được phân loại theo một chủ đích nhất định, các ý kiến chưa phù hợp sẽ được xếp riêng, không gạch bỏ từ đó có thể xây dựng một bầu không khí tôn trọng, biết lắng nghe và thoải mái để làm việc cùng nhau. Từ việc đưa ra nhiều ý kiến cùng nhau người học có thể cùng nhau trả lời những câu hỏi cũng cố được kiến thức, giải quyết được vấn đề, nâng cao kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, tạo ra bầu không khí vui vẻ, thoải mái trong học tập. Phương pháp này còn có thể áp dụng với các phương pháp khác như thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống, làm việc nhóm đều rất hiệu quả và phát huy được tinh thần sáng tạo của người học.

6.5. Phương pháp đóng vai

Dạy học bằng phương pháp đóng vai là phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai. Phương pháp này là phương pháp dạy học cơ bản và tốt nhất về kỹ năng giao tiếp, thái độ đối với công việc và con người. Đóng vai là phương pháp dạy học sinh động, chủ động, tạo điều kiện cho người học bộc lộ những ưu điểm để phát huy và những hạn chế để khắc phục. Qua đóng vai người học có thể ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng mà họ sẽ tiếp xúc sau này. Bên cạnh đó, thông qua việc đóng vai cũng giúp cho người học có thể hình dung được vai trò, trách nhiệm của các vị trí công việc, luyện tập cho họ năng lực giải quyết vấn đề theo các vị trí việc làm sao cho phù hợp khi đi làm sau này.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Giảng viên cho người học tham gia đóng vai để mô tả một lý thuyết quản trị, một tình huống thực tế trong kinh doanh, trong giao tiếp, ... để người học có được sự trải nghiệm, thực hành thực tế từ đó phát huy tính sáng tạo của mình trong việc giải quyết các vấn đề và rèn luyện được tác phong, thái độ đúng mực, kỹ năng giao tiếp tốt trong công việc.

6.6. Phương pháp giao bài tập: Bài tập cá nhân, bài tập nhóm

Phương pháp giao bài tập là việc giảng viên giao các nhiệm vụ cho người học hoàn thành sau khi được tiếp nhận kiến thức trong bài giảng. Các bài tập, nhiệm vụ giúp người học tổ chức kiến thức, tiếp thu các dữ kiện và chuẩn bị tốt hơn cho các kỳ thi, cho các kỹ năng làm việc. Nó nhấn mạnh vào công việc của từng người học và phương pháp giúp ích cho cả quá trình dạy và học.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Bài tập cá nhân: Giảng viên giao bài tập cho người học thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Bài tập nhóm: Giảng viên giao bài tập cho nhóm người học thực hiện và hoàn thành, các thành viên trong nhóm cùng làm việc với nhau để hoàn thành nhiệm vụ và kết quả của hoạt động nhóm có thể được trình bày thông qua một bài báo cáo hoặc bài thuyết trình có sự theo dõi, đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

6.7. Phương pháp Kiến tập, thực tập thực tế

“**Kiến tập**” là quá trình người học được tiếp cận những kiến thức đã học trong thực tế. Cụ thể, người học sẽ được tận mắt quan sát những nội dung trước đây chỉ là lý thuyết, tập làm quen và theo dõi cách xử lý những vấn đề đó trong những môi trường, tình huống cụ thể. Bên cạnh đó, khi trải qua quá trình kiến tập, rất nhiều kỹ năng mềm của người học sẽ được trau dồi và nâng cao hiệu quả.

“**Thực tập**” là hoạt động áp dụng lý thuyết, các kiến thức đã học vào thực tiễn và hoạt động rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ tại cơ sở thực tế, qua đó củng cố kiến thức và rèn luyện kỹ năng, thái độ của sinh viên trước khi tốt nghiệp.

“**Thực tập thực tế**” là hoạt động có thể quan sát, kiến tập, thực hành hoặc làm việc thông qua việc tìm hiểu bằng các giác quan tổng thể để nâng cao khả năng áp dụng các kiến thức đã được học vào thực tiễn.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Kiến tập thực tế: Nhà trường cùng Khoa tổ chức các buổi kiến tập, tham quan thực tế tại các doanh nghiệp, xưởng sản xuất hoặc kiến tập tại phòng kế toán ảo mà giảng viên thiết lập... giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong các lĩnh vực, ngành nghề đã được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng

nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Sinh viên viết bài thu hoạch hoặc tiểu luận cuối đợt kiến tập.

Thực tập tốt nghiệp: Sau khi hoàn thành một số môn học và tích lũy số tín chỉ theo yêu cầu, người học sẽ có một khoảng thời gian đi thực tập thực tế (cụ thể là 8 tuần) tại các doanh nghiệp để sinh viên có thể củng cố lại kiến thức, kỹ năng và tập làm quen với môi trường làm việc thực tế. Trong quá trình thực tập người học sẽ tham gia trực tiếp vào quá trình hoạt động của công ty nơi thực tập vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn đưa ra, tích lũy kinh nghiệm làm việc sau này. Đồng thời, qua hoạt động này cũng đem lại cho người học cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp: thực tập tốt và được nhận vào làm chính thức.

6.8. Phương pháp nhóm nghiên cứu

Phương pháp nhóm nghiên cứu là người học tham gia vào các dự án nhóm nghiên cứu của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

Áp dụng chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán:

Các sinh viên được tạo điều kiện để tham gia vào các nhóm nghiên cứu của giảng viên hoặc được các giảng viên hướng dẫn trong các bài nghiên cứu của họ. Những bài nghiên cứu của sinh viên được Khoa và nhà trường khuyến khích và công nhận bằng cách cộng điểm vào điểm của bài tốt nghiệp cuối khóa hoặc điểm của bài khóa luận tốt nghiệp.

Bảng 5. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và phương pháp DH	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1. Bài giảng	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		X
2. Thảo luận	X	X	X	X	X	X		X	X	X		X	X		X		X
3. N/c tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X		X
4. Não công	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X
5. Đóng vai	X	X		X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X
6. Giao bài tập	X	X		X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X		X
7. Kiến tập, thực tập					X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X
8. Nhóm nghiên cứu					X	X	X		X	X		X			X	X	X

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán được Khoa Kinh tế chia thành 2 nhóm chính là đánh giá quá trình (Process Assesement) và đánh giá kết thúc học phần (The Exam).

7.1.1. Đánh giá quá trình

Đây là hoạt động thường xuyên, liên tục nhằm hỗ trợ người dạy và người học tự đánh giá, xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong từng buổi học, làm cơ sở cho hoàn thành từng tín chỉ, học phần của chương trình đào tạo. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm đánh giá quá trình gồm: (1) Tính chuyên cần; (2) Việc hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm và khả năng thuyết trình; (3) Đảm bảo an toàn, quy trình kỹ thuật; (4) Có đủ điểm thành phần theo quy định tại Quy chế đào tạo của Trường.

a. Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, người học cần tham gia thường xuyên các buổi học và có những đóng góp trong toàn bộ khóa học nhằm phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần.

b. Đánh giá bài tập

Trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp, người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học thông qua hình thức làm bài cá nhân hoặc làm bài nhóm.

c. Đánh giá thuyết trình

Để giúp người học vừa tiếp nhận được kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp..., ở một số học phần người học được yêu cầu làm việc theo nhóm, giải quyết các tình huống, vấn đề liên quan đến bài học và thuyết trình kết quả của nhóm trước lớp.

7.1.2. Đánh giá kết thúc học phần

Đây là hoạt động do Trường tổ chức khi kết thúc học kỳ hoặc khi kết thúc học phần trong chương trình đào tạo. Đánh giá này nhằm đưa ra kết luận, đánh giá về sự tiến bộ của người học, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm đánh giá kết thúc học phần gồm: đánh giá kiểm tra viết, đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan, đánh giá thực hành, đánh giá thực tập tại doanh nghiệp, đánh giá khóa luận.

a. Đánh giá kiểm tra viết

Tùy thuộc vào yêu cầu và nội dung kiến thức của từng học phần, người học sẽ được yêu cầu làm bài tập, trả lời câu hỏi hoặc trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến kiến thức học phần. Bài kiểm tra viết được đánh giá theo thang điểm 10 và đáp án đã được thiết kế sẵn.

b. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Tùy thuộc vào yêu cầu và nội dung kiến thức của từng học phần, người học sẽ được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho số câu hỏi nhất định dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan được đánh giá theo thang điểm 10 và đáp án đã được thiết kế sẵn.

c. Đánh giá thực hành

Đối với một số môn học đặc thù liên quan đến thực hành nghề nghiệp, người học được yêu cầu thực hành những nội dung cụ thể về những vấn đề liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần.

d. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo về những nội dung thực tế thực tập tại doanh nghiệp. Báo cáo được đánh giá cả về nội dung và hình thức trình bày.

e. Đánh giá khóa luận

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề liên quan mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần.

Bảng 6. Quan hệ giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs)

PP kiểm tra, đánh giá		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đánh giá quá trình																	
1	Đánh giá chuyên cần									X							X	X
2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
3	Đánh giá thuyết trình	X		X				X				X		X		X		
II	Đánh giá kết thúc học phần																	
1	Đánh giá kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		
2	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan					X	X				X	X	X					
3	Đánh giá thực hành										X	X	X		X			
4	Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp								X	X	X	X	X				X	X
5	Đánh giá khóa luận					X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

7.2.1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Dự học trên lớp	50%	Dự học trên lớp đầy đủ (> 90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75 - 90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55 - 75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40 - 55%)	Dự học trên lớp quá ít (< 40%)
Đóng góp tại lớp	50%	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học hiệu quả.	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

7.2.2. Đánh giá bài tập

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Nộp bài tập	20%	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định.	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài khá đầy đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định.	Không nộp bài tập
Trình bày bài tập	30%	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích, đầy đủ.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ).	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu không phù hợp.	Không có bài tập.
Nội dung bài tập	50%	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu cầu nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác.	Không có bài tập.

7.2.3. Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
	50%	Phong phú hơn yêu cầu; chính xác,	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu;	Phù hợp với yêu cầu; tương đối	Phù hợp với yêu cầu; tuy nhiên còn	Thiếu nhiều nội dung quan

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Nội dung báo cáo		khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	khá chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	chính xác, khoa học; tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng.	thiếu một số nội dung quan trọng.	trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu; thiếu chính xác, khoa học.
Cấu trúc và tính trực quan	10%	Cấu trúc bài và slide rất hợp lý, rất trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide hợp lý, trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide tương đối hợp lý, rõ ràng.	Cấu trúc bài và slide chưa hợp lý, ít trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.
Thuyết trình	10%	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ ràng; chưa có tương tác; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng; âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định.
		Trả lời đầy đủ, rõ	Trả lời đúng đa	Trả lời đúng đa	Không trả lời được	Không trả lời được

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Trả lời câu hỏi	30%	ràng và thỏa đáng tất cả các câu hỏi.	số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	số câu hỏi nhưng không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	đa số câu hỏi nhưng nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	câu hỏi và không nêu được định hướng phù hợp.

7.2.4. Đánh giá kiểm tra viết

Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá theo đáp án đã được thiết kế.

7.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm khách quan

Sử dụng thang điểm 10 để đánh giá theo đáp án đã được thiết kế.

7.2.6. Đánh giá thực hành

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Chuyên cần	10%	Dự học trên lớp đầy đủ (> 90%)	Dự học trên lớp đầy đủ (75 - 90%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ (55 - 75%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ (40 - 55%)	Dự học trên lớp quá ít (< 40%)
Chuẩn bị lý thuyết	20%	Chuẩn bị lý thuyết rất tốt, có hệ thống.	Chuẩn bị lý thuyết tốt.	Chuẩn bị lý thuyết tương đối tốt	Chuẩn bị lý thuyết chưa tốt.	Không chuẩn bị lý thuyết
Thao tác thực hành, xử lý số liệu	50%	Thao tác thực hành, xử lý số liệu rất tốt, rất nhanh chóng.	Thao tác thực hành xử lý số liệu tốt, nhanh chóng.	Thao tác thực hành xử lý số liệu tương đối tốt, nhanh chóng.	Thao tác thực hành xử lý số liệu chưa tốt, còn chậm.	Không thực hành.
Kết quả thực hành	20%	Kết quả thực hành chính xác, đầy đủ, chi tiết, rõ ràng,	Kết quả thực hành đúng theo yêu cầu.	Kết quả thực hành đúng theo yêu cầu nhưng	Kết quả thực hành chưa đúng theo yêu cầu.	Không có kết quả thực hành.

		đúng theo yêu cầu		còn một số sai sót.		
--	--	-------------------	--	---------------------	--	--

7.2.7. Đánh giá thực tập tại doanh nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		A	B	C	D	F
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
Chấp hành nội quy đơn vị	10%	Chấp hành rất tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành tương đối tốt nội quy đơn vị.	Chấp hành chưa tốt nội quy đơn vị, một số nội quy chưa chấp hành.	Không chấp hành nội quy đơn vị.
Thái độ làm việc	10%	Thái độ làm việc rất tốt.	Thái độ làm việc tốt.	Thái độ làm việc tương đối tốt.	Thái độ làm việc chưa tốt, đôi lúc chưa tập trung cho công việc.	Thái độ làm việc không tốt.
Ý thức học hỏi	10%	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp rất tốt, tích cực nghiên cứu, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp tốt, có sự nghiên cứu, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp tương đối tốt, còn hạn chế trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Ý thức học hỏi tại doanh nghiệp chưa tốt, rất ít khi trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.	Không có ý thức học hỏi, trao đổi chuyên môn với nhân viên, người hướng dẫn tại doanh nghiệp.
Tinh thần đồng đội	10%	Tích cực hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và	Luôn hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và	Có hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, luôn tôn trọng, ghi nhận và	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp, ít ghi nhận và chia sẻ	Không hợp tác, phối hợp với doanh nghiệp.

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
		chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	chia sẻ kiến thức với doanh nghiệp.	kiến thức với doanh nghiệp.	
Kiến thức, kỹ năng thu nhận	60%	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập rất tốt.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập tốt.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập tương đối tốt, còn một số sai sót.	Kiến thức, kỹ năng thu nhận được từ quá trình thực tập chưa tốt, còn nhiều sai sót.	Không thu nhận được kiến thức, kỹ năng trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp.

7.2.8. Đánh giá khóa luận

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		<i>8.5 – 10</i>	<i>7.0 – 8.4</i>	<i>5.5 – 6.9</i>	<i>4.0 – 5.4</i>	<i>0.0 – 3.9</i>
Nội dung khóa luận	50%	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết quả tính toán chính xác; phân tích, giải thích thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết quả tính toán chính xác nhưng phân tích, giải thích chưa cụ thể, thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác; phân tích, giải thích chưa cụ thể, thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán còn nhiều sai sót; giải thích chưa thuyết phục.	Không có nội dung hoặc nội dung trình bày không đúng yêu cầu.
Hình thức khóa luận	10%	Trình bày đầy đủ, đẹp, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng	Trình bày đầy đủ, đẹp, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng,	Trình bày đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, phù hợp; tuy	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử

<i>Tiêu chí đánh giá</i>	<i>Trọng số (%)</i>	<i>Mức độ đạt chuẩn quy định</i>				
		<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>F</i>
		8.5 – 10	7.0 – 8.4	5.5 – 6.9	4.0 – 5.4	0.0 – 3.9
		biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ.	ràng, phù hợp.	nhiên còn một số lỗi nhỏ về trình bày như chính tả, kích cỡ...	dụng không phù hợp.
Bảo vệ khóa luận	10%	Giao tiếp, trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe.	Giao tiếp, trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe.	Giao tiếp, trả lời tương đối tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; có chủ động tương tác với người nghe.	Giao tiếp, trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe.	Giao tiếp, trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ chưa thích hợp.
Trả lời câu hỏi	30%	Chính xác, đầy đủ, rõ ràng, súc tích; liên quan trực tiếp đến câu hỏi; lập luận, phân tích rất thuyết phục.	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích khá thuyết phục.	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng chưa thực sự ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục.	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, còn dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích không thuyết phục.	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi; lập luận, phân tích không hợp lý.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

8.1. Cấu trúc chương trình

Khối lượng kiến thức toàn khóa: **128 tín chỉ (TC)**

(Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

- Khối kiến thức chung: **23TC**

- Khối kiến thức theo chức danh nghề nghiệp: **111TC**

- + Kiến thức cơ sở ngành: **45TC**
- + Kiến thức chuyên ngành: **53TC**
- + Thực tập tốt nghiệp: **8TC**
- + Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế): **5TC**

Cụ thể chương trình dạy học ngành Kế toán thời gian đào tạo 8 học kì được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có học phần bắt buộc và học phần tự chọn ở mỗi khối, được chia như trong bảng sau:

Bảng 7. Bảng cấu trúc chương trình

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức chung	23	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	<i>11</i>	<i>0</i>
	<i>Kiến thức tin học, ngoại ngữ</i>	<i>7</i>	<i>0</i>
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	<i>12</i>	<i>2</i>
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	<i>5</i>	<i>0</i>
II	Khối kiến thức theo chức danh nghề nghiệp.	95	10
	<i>Khối kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>40</i>	<i>4</i>
	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	<i>42</i>	<i>6</i>
	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	<i>8</i>	<i>0</i>
	<i>Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế)</i>	<i>5</i>	<i>0</i>
Tổng		118	10
Tổng số tín chỉ toàn khóa <i>(không tính kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)</i>		128	

8.2. Nội dung chương trình

Bảng 8. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		Học phần học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			23			
1	2101001	Triết học Mác – Lênin	3	45		
2	2101002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30		2101001
3	2101003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		2101002
4	2101004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2101003
5	2101005	Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		2101004
6	2101006	Tin học đại cương	3	30	30	
7	2101007	Tiếng Anh 1	2	30		
8	2101008	Tiếng Anh 2	2	30		
9	2101009	Tiếng Anh 3	3	45		
10	2101010	Pháp luật đại cương	2	30		
11	2101011	Giáo dục thể chất*	3			
12	2101012	Giáo dục quốc phòng*	165t			
II. KHỐI KIẾN THỨC THEO CHỨC DANH NGHIỆP.			105			
Kiến thức cơ sở ngành			44			
a. Các học phần bắt buộc			40			
13	2113101	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20	20	
14	2113102	Toán cao cấp	3	30	30	
15	2113103	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	30	
16	2113104	Kinh tế vi mô	3	30	30	
17	2113105	Kinh tế vĩ mô	3	30	30	2113104
18	2113106	Quản trị học	3	30	30	
19	2113107	Marketing căn bản	3	30	30	
20	2113108	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	30	2113104
21	2113109	Nguyên lý kế toán	3	30	30	
22	2113110	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	2	20	20	
23	2113111	Thuế	3	30	30	2113104
24	2113112	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế	3	30	30	2101009
25	2113113	Thanh toán quốc tế	2	20	20	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		Học phần học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	
26	2113114	Thẩm định dự án đầu tư	3	30	30	
b. Các học phần tự chọn 1 (Chọn 2 trong 5 học phần)			4			
27	2113201	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	20	20	
28	2113202	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	20	20	
29	2113203	Thị trường chứng khoán	2	20	20	
30	2113204	Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại	2	20	20	
Kiến thức chuyên ngành			48			
a. Các học phần bắt buộc			42			
31	2113301	Kế toán tài chính 1	4	45	30	2113109
32	2113302	Kế toán tài chính 2	3	30	30	2113109
33	2113303	Kế toán tài chính 3	3	30	30	2113109
34	2113304	Kế toán chi phí	2	20	20	2113109
35	2113305	Kế toán quản trị 1	3	30	30	2113109
36	2113306	Kế toán quản trị 2	3	30	30	2113109
37	2113307	Tài chính doanh nghiệp	3	30	30	2113110
38	2113308	Hệ thống pháp luật kế toán Việt Nam	3	30	30	
39	2113309	Hệ thống thông tin kế toán	2	20	20	2113109
40	2113310	Ứng dụng trên phần mềm kế toán	3	30	30	2113301
41	2113311	Kế toán và khai báo thuế	3	30	30	2113109
42	2113312	Kiểm toán	3	30	30	2113109
43	2113313	Phân tích báo cáo tài chính	3	30	30	2113301
44	2113314	Thực hành nghề nghiệp	3	30	30	2113301
b. Học phần tự chọn 2 (Chọn 1 trong 3 nhóm)			6			
Nhóm 1						
45	2113401	Kế toán Mỹ	3	30	30	2113109
46	2113402	Chuẩn mực BCTC quốc tế	3	30	30	
Nhóm 2						
47	2113403	Tài chính công	3	30	30	
48	2113404	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	30	30	2113109
Nhóm 3						
49	2113405	Thẩm định tín dụng ngân hàng	3	30	30	
50	2113406	Kế toán ngân hàng thương mại	3	30	30	2113109

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		Học phần học trước
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	
Thực tập tốt nghiệp			8			
51	2113315	Kiến tập nghề nghiệp	2		60	
52	2113315	Thực tập tốt nghiệp	6		180	
Khóa luận tốt nghiệp			5			
53	2113407	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế)	5		150	
Các học phần thay thế (tự chọn 5/10 tín chỉ)						
54	2113408	Thống kê doanh nghiệp	2	20	20	2113104
55	2113409	Kiểm soát nội bộ	2	20	20	2113109
56	2113410	Quản trị doanh nghiệp	3	30	30	
57	2113411	Quản trị tài chính	3	30	30	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA (*)			128			

(*) Không tính kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.

8.3. Ma trận tương ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Bảng 9. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành kế toán

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG																				
1	2101001	Triết học Mác – Lênin	X								X								X	X
2	2101002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	X								X								X	X
3	2101003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X								X								X	X
4	2101004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X								X								X	X
5	2101005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X								X								X	X
6	2101006	Tin học đại cương		X							X								X	X
7	2101007	Tiếng Anh 1		X							X								X	X
8	2101008	Tiếng Anh 2		X							X								X	X
9	2101009	Tiếng Anh 3		X							X								X	X
10	2101010	Pháp luật đại cương	X	X															X	X
11	2101011	Giáo dục thể chất*																	X	X
12	2101012	Giáo dục quốc phòng	X								X								X	X
II. KHỐI KIẾN THỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP.																				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
Kiến thức cơ sở ngành																					
a. Học phần bắt buộc																					
13	2113101	Phương pháp nghiên cứu khoa học				X				X	X							X	X	X	
14	2113102	Toán cao cấp		X							X								X	X	
15	2113103	Lý thuyết xác suất và thống kê toán		X						X	X								X	X	
16	2113104	Kinh tế vi mô		X	X	X				X	X							X	X	X	
17	2113105	Kinh tế vĩ mô		X	X	X				X	X							X	X	X	
18	2113106	Quản trị học				X				X	X							X	X	X	
19	2113107	Marketing căn bản		X	X					X	X								X	X	
20	2113108	Nguyên lý thống kê kinh tế			X	X				X	X								X	X	
21	2113109	Nguyên lý kế toán	X	X	X		X	X		X	X	X	X		X				X	X	
22	2113110	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	X	X		X				X	X								X	X	
23	2113111	Thuế	X	X	X		X	X		X	X				X				X	X	
24	2113112	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế	X		X	X				X	X								X	X	
25	2113113	Thanh toán quốc tế	X	X		X				X	X								X	X	
26	2113114	Thẩm định dự án đầu tư	X		X	X				X	X								X	X	
b. Học phần tự chọn 1																					
27	2113201	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản				X				X	X								X	X	
28	2113202	Phương pháp tối ưu trong kinh tế		X	X					X	X								X	X	
29	2113203	Thị trường chứng khoán		X	X	X				X	X								X	X	
30	2113204	Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại	X	X	X	X				X	X								X	X	
Kiến thức chuyên ngành																					
a. Các học phần bắt buộc																					
31	2113301	Kế toán tài chính 1		X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
32	2113302	Kế toán tài chính 2		X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
33	2113303	Kế toán tài chính 3		X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
34	2113304	Kế toán chi phí		X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
35	2113305	Kế toán quản trị 1		X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
36	2113306	Kế toán quản trị 2		X			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X
37	2113307	Tài chính doanh nghiệp	X	X	X	X				X	X								X	X	
38	2113308	Hệ thống pháp luật kế toán Việt Nam		X	X		X			X	X				X				X	X	
39	2113309	Hệ thống thông tin kế toán		X	X	X				X	X							X	X	X	X
40	2113310	Ứng dụng trên phần mềm kế toán		X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
41	2113311	Kế toán và khai báo thuế		X	X		X	X	X	X	X				X		X	X	X
42	2113312	Kiểm toán		X	X	X	X	X	X	X	X			X	X		X	X	X
43	2113313	Phân tích báo cáo tài chính	X	X	X	X	X	X	X	X	X				X		X	X	X
44	2113314	Thực hành nghề nghiệp		X			X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
b. Các học phần tự chọn 2 (Chọn 1 trong 3 nhóm)																			
Nhóm 1																			
45	2113401	Hệ thống pháp luật kế toán Việt Nam		X	X		X			X	X				X			X	X
46	2113402	Chuẩn mực BCTC quốc tế			X		X		X	X	X				X		X	X	X
Nhóm 2																			
47	2113403	Tài chính công	X		X	X				X	X							X	X
48	2113404	Kế toán hành chính sự nghiệp		X	X		X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X
Nhóm 3																			
49	2113405	Thẩm định tín dụng ngân hàng	X	X	X	X				X	X							X	X
50	2113406	Kế toán ngân hàng thương mại		X	X		X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X
Thực tập tốt nghiệp																			
51	2113315	Kiến tập nghề nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
52	2113316	Thực Tập tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Khóa luận (hoặc các học phần thay thế)																			
53	2113407	Khóa luận (hoặc các học phần thay thế)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Các học phần thay thế																			
54	2113408	Thống kê doanh nghiệp		X	X	X				X	X							X	X
55	2113409	Kiểm soát nội bộ		X	X		X	X	X	X	X			X				X	X
56	2113410	Quản trị doanh nghiệp		X		X				X	X							X	X
57	2113411	Quản trị tài chính	X	X		X				X	X							X	X

8.4. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Trên cơ sở nội dung các môn học, các học phần tiên quyết, đặc điểm cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và quy định về học chế tín chỉ, kế hoạch giảng dạy chương trình đào tạo ngành Kế toán dự kiến được phân bổ theo trình tự thời gian, số tín chỉ của từng học phần cho từng học kỳ và theo từng năm học của toàn bộ chương trình đào tạo như sau:

Bảng 10. Bảng kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			23									
Nhóm học phần bắt buộc												
1	2101001	Triết học Mác - Lênin	3		3							
2	2101002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2						
3	2101003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2					
4	2101004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2				
5	2101005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2						2			
6	2101006	Tin học đại cương	3	3								
7	2101007	Tiếng Anh 1	2	2								
8	2101008	Tiếng Anh 2	2		2							
9	2101009	Tiếng Anh 3	3			3						
10	2101010	Pháp luật đại cương	2		2							
11	2101011	Giáo dục thể chất*	1	1								
12	2101012	Giáo dục quốc phòng	165t									
Nhóm học phần tự chọn			2									
<i>Giáo dục thể chất 2</i>			<i>1</i>									
13	BOCH2	Bóng chuyền	1		1							
	BODA2	Bóng đá	1		1							
	CALO2	Cầu lông	1		1							
	VOTA2	Võ Taekwondo	1		1							
<i>Giáo dục thể chất 3</i>			<i>1</i>									
14	BOCH3	Bóng chuyền	1			1						
	BODA3	Bóng đá	1			1						
	CALO3	Cầu lông	1			1						
	VOTA3	Võ Taekwondo	1			1						
II. KHỐI KIẾN THỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP.			105									
KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			44									
a. Các học phần bắt buộc			40									
15	2113101	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2					2				

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
16	2113102	Toán cao cấp	3	3								
17	2113103	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3							
18	2113104	Kinh tế vi mô	3	3								
19	2113105	Kinh tế vĩ mô	3		3							
20	2113106	Quản trị học	3			3						
21	2113107	Marketing căn bản	3	3								
22	2113108	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			3						
23	2113109	Nguyên lý kế toán	3			3						
24	2113110	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3		3							
25	2113111	Thuế	3			3						
26	2113112	Tiếng anh chuyên ngành kinh tế	3					3				
27	2113113	Thanh toán quốc tế	2				2					
28	2113114	Thẩm định dự án đầu tư	3								x	
b.Các học phần tự chọn 1 (chọn 2 trong 4 học phần)			4/8	4/8				4				
29	2113201	Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản	2				x					
30	2113202	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2				x					
31	2113203	Thị trường chứng khoán	2				x					
32	2113204	Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại	2				x					
KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			48									
a. Các học phần bắt buộc			42									
33	2113301	Kế toán tài chính 1	4				4					
34	2113302	Kế toán tài chính 2	3					3				
35	2113303	Kế toán tài chính 3	3						3			
36	2113304	Kế toán chi phí	3					3				
37	2113305	Kế toán quản trị 1	3					3				
38	2113306	Kế toán quản trị 2	3						3			
39	2113307	Tài chính doanh nghiệp	3				3					
40	2113308	Hệ thống pháp luật kế toán Việt Nam	3			3						
41	2113309	Hệ thống thông tin kế toán	2							2		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
42	2113310	Ứng dụng trên phần mềm kế toán	3								3	
43	2113311	Kế toán và khai báo thuế	3							3		
44	2113312	Kiểm toán	3								3	
45	2113313	Phân tích báo cáo tài chính	3							3		
46	2113314	Thực hành nghề nghiệp	3								3	
b. Học phần tự chọn 2 (chọn 1 trong 3 nhóm)			6								6	
Nhóm 1												
47	2113401	Kế toán Mỹ	3								x	
48	2113402	Chuẩn mực BCTC quốc tế	3								x	
Nhóm 2												
49	2113403	Tài chính công	3								x	
50	2113404	Kế toán hành chính sự nghiệp	3								x	
Nhóm 3												
51	2113405	Thẩm định tín dụng ngân hàng	3								x	
52	2113406	Kế toán ngân hàng thương mại	3								x	
THỰC TẬP TỐT NGHIỆP			8									
53	2113315	Kiến tập nghề nghiệp	2									2
54	2113316	Thực Tập tốt nghiệp	6									6
KHÓA LUẬN (HOẶC CÁC HỌC PHẦN THAY THẾ)												
55	2113407	Khóa luận (hoặc các học phần thay thế)	5									5
Các học phần thay thế (chọn 2 trong 4 học phần đủ 5TC)			5/10									
56	2113408	Thống kê doanh nghiệp	2									x
57	2113409	Kiểm soát nội bộ	2									x
58	2113410	Quản trị doanh nghiệp	3									x
57	2113411	Quản trị tài chính	3									x
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			128	1 4	1 6	1 7	1 8	1 7	1 6	1 7	1 3	

(* Không tính kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng

8.5. Mô tả các học phần

1. 2101001 - Triết học Mác – Lênin (3TC)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần cung cấp thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy biện chứng và có khả năng vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc phương pháp luận triết học vào trong thực tiễn cuộc sống; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

Đây là học phần bắt buộc ở học kỳ 2 năm thứ nhất trong chương trình đào tạo sinh viên của tất cả các ngành ở bậc Đại học. Kiến thức cơ bản của học phần triết học Mác – Lênin là nền tảng để sinh viên có các quan điểm, lập trường duy vật biện chứng để tiếp thu kiến thức các học phần chuyên ngành, các học phần lý luận chính trị tiếp theo.

2. 2101002 - Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2TC)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Kiến thức của học phần này kết hợp với kiến thức của học phần Triết học Mác - Lênin và học phần chủ nghĩa xã hội khoa học sẽ giúp sinh viên có được hệ thống tri thức cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đây sẽ là kiến thức nền tảng để sinh viên có thể học tập tốt các học phần khác như Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam.

3. 2101003 – Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một môn khoa học lý luận chính trị, một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa xã hội là chủ nghĩa Mác - Lênin, luận giải trên góc độ triết học, kinh tế chính trị - xã hội về quy luật chính trị - xã hội của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.

Nội dung học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. 2101004– Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5. 2101005– Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2TC)

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo uộc đấu tranh giành chính quyền(1930 – 1945), Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – đến nay). Qua đó khẳng định thành công, nêu lên hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. 2101006 – Tin học đại cương (3TC)

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để làm việc trên máy tính. Kiến thức của học phần là kiến thức nền giúp cho sinh viên dễ dàng tiếp cận, học tập các học phần khác có sử dụng máy tính. Ngoài ra sinh viên còn có khả năng sử dụng máy tính làm công cụ học tập và sưu tầm tài liệu giúp cho hiệu quả học tập được nâng cao hơn.

Nội dung học phần là trang bị cho sinh viên một số kiến thức khái quát về tin học, máy tính điện tử, mạng máy tính, internet. Về kỹ năng sinh viên sử dụng tương đối thành thạo máy tính trong những công việc như: soạn thảo văn bản, lập bảng biểu, thiết kế trình diễn, khai thác Internet phục vụ cho việc học tập nghiên cứu của mình.

Sinh viên được học trực tiếp trong phòng máy có trang bị máy chiếu hỗ trợ giảng dạy. Mỗi sinh viên thực thành trên 1 máy tính và phải hoàn thành đầy đủ các bài tập cá

nhân, bài tập nhóm làm cơ sở để giảng viên đánh giá điểm quá trình. Bài thi đánh giá kết thúc học phần được lựa chọn theo hình thức trắc nghiệm khách quan.

7. 2101007– Ngoại ngữ không chuyên (Tiếng Anh 1) (2TC)

Học phần Tiếng Anh 1 là điều kiện tiên quyết để học các học phần Tiếng Anh 2 và Tiếng Anh 3. - Học phần tiếng Anh 1 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu và sử dụng các cấu trúc ngữ pháp và từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề cuộc sống hàng ngày: thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản.

Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, sử dụng được từ vựng và cấu trúc để diễn đạt ý tưởng trong giao tiếp về các chủ đề ngôn ngữ ở trình độ cơ bản. Hoàn thành biểu mẫu với thông tin cá nhân như điền tên, quốc tịch, và địa chỉ; viết thư điện tử đơn giản, ngắn gọn trong công việc và cuộc sống hàng ngày với các cách biểu đạt trạng thái tình cảm, cách sử dụng từ nối phù hợp. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản đọc viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên. Học phần Tiếng Anh 1 nhằm giúp sinh viên có thái độ học tập tích cực, yêu thích môn học, tự tin, sáng tạo, chia sẻ và hợp tác trong học tập, thực hiện tốt hoạt động học tập cá nhân, cặp, nhóm trong và ngoài giờ học.

8. 2101008– Ngoại ngữ không chuyên (Tiếng Anh 2) (2TC)

Học phần Tiếng Anh 2 là điều kiện tiên quyết để học tiếp học phần Tiếng Anh 3. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ sơ cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, ăn uống, tiền tệ, cách phân biệt giữa tiếng Anh của người Anh và tiếng Anh của người Mỹ. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản đọc viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn.

9. 2101009– Ngoại ngữ không chuyên (Tiếng Anh 3) (3TC)

Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp kiến thức và kỹ năng tiếng Anh ở trình độ trung cấp nhằm giúp người học có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc ngữ pháp; các từ ngữ nâng cao nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp và trình bày về các chủ đề liên quan đến các lĩnh

vực khoa học, công nghệ, ngành du lịch, môi trường trên trái đất. English 3 giúp người học củng cố lại những kiến thức về cấu trúc ngữ pháp và vốn từ vựng Tiếng Anh giao tiếp đã học ở học phần English 1, English 2, đồng thời mở rộng kiến thức giao tiếp ở trình độ sơ cấp. Qua đó, người học có khả năng luyện tập những bài hội thoại, các bài tập ngữ pháp phức tạp hơn, xây dựng thêm vốn từ vựng để làm nền tảng phát huy tối đa thời gian nghe và nói tiếng Anh tại lớp cũng như ngoài lớp. Ngoài ra, học phần nhằm giúp sinh viên có khả năng trang bị kiến thức cơ bản nghe, nói, đọc, viết trong công việc nghiên cứu và tiếp cận các bộ môn khoa học của sinh viên, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng xử lý tài liệu và làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc học tập ở bậc cao hơn.

10. 2101010– Pháp luật đại cương (2TC)

Học phần Pháp luật đại cương là môn học thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương; cung cấp kiến thức mang tính lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; một số kiến thức về pháp luật thực định liên quan đến đời sống lao động, sản xuất của công dân; nâng cao văn hoá pháp lý cho người học; hỗ trợ người học lựa chọn hành vi xử sự đúng pháp luật; biết tôn trọng kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo và hoàn thiện nhân cách cho người học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) của dân, do dân, vì dân; nâng cao ý thức tự giác thực hiện pháp luật, có thái độ bảo vệ tính đúng đắn, tính nghiêm minh và tính công bằng của pháp luật.

11. 2101011– Giáo dục thể chất (3TC)

Học phần giáo dục cho sinh viên những hiểu biết và những kỹ năng cần thiết về thể dục thể thao, trên cơ sở phát triển thể lực toàn diện và củng cố sức khỏe.

12. 2101012– Giáo dục quốc phòng (11TC)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ Quốc, các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, an ninh nhân dân, đấu tranh phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.

Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng thuần thục trong thao tác quân sự cần thiết, biết sử dụng một số loại vũ khí bộ binh, súng. Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, xây dựng tác phong nhanh nhẹn, hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và khi ra công tác.

13. 2113101– Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)

Nội dung học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học giúp người học có kiến thức về những vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học như: Kiến thức tổng quan về nghiên cứu khoa học, giả thuyết nghiên cứu, các trường phái nghiên cứu, các tiêu chuẩn đánh giá một lý thuyết khoa học... Cơ sở lý thuyết đóng vai trò quan trọng trong quá trình nghiên cứu nên việc khai thác, xây dựng và sử dụng cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu được giới thiệu cụ thể trong chương 2. Phương pháp nghiên cứu giúp định hướng cho quá trình nghiên cứu từ đó có kế hoạch lấy số liệu minh chứng. Quy trình nghiên cứu phải được đảm bảo từng bước đảm bảo đề tài nghiên cứu đạt giá trị. Xây dựng đề cương nghiên cứu giúp nhà nghiên cứu hoạch định kế hoạch nghiên cứu cụ thể tránh tình trạng lạc đề, lạc hướng và không đúng tiến độ nghiên cứu. Ngoài ra nội dung chương 5 giới thiệu thêm phần hướng dẫn sử dụng phần mềm SPSS trong chạy số liệu để minh chứng cho phần nghiên cứu thêm tính thuyết phục.

14. 2113102– Toán cao cấp (3TC)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hàm một biến và hàm nhiều biến, các khái niệm cơ bản trong kinh tế, giúp sinh viên hiểu và học tốt các học phần chuyên ngành. Nó giúp giải quyết các vấn đề về toán học trong mối tương quan giữa các đối tượng xuất hiện trong nội bộ của các ngành khác đó.

Nội dung chính của học phần gồm những kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.

15. 2113103– Lý thuyết xác suất và thống kê toán (3TC)

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và một số nội dung của thống kê ứng dụng. Các kiến thức thu được từ học phần là cơ sở để giải quyết nhiều bài toán thực tiễn, đặc biệt là các bài toán về phân tích và xử lý số liệu thực nghiệm. Về xác suất, học phần này trình bày định nghĩa xác suất, các công thức tính xác suất, phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số dạng phân phối xác suất thông dụng. Về thống kê, học phần trình bày các nội dung của thống kê ứng dụng, gồm lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng, bài toán kiểm định giả thiết và một số ứng dụng của chúng trong thực tế.

16. 2113104– Kinh tế vi mô (3TC)

Học phần Kinh tế vi mô là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành kế toán. Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị

trường thông qua việc phân tích các qui luật kinh tế cơ bản như qui luật cung cầu, qui luật cạnh tranh...

Học phần này còn đề cập tới hành vi của các thành viên trong một nền kinh tế: Chính phủ, doanh nghiệp và người tiêu dùng, qua đó sinh viên sẽ được trang bị kiến thức để có khả năng phân tích các hoạt động kinh tế và làm cơ sở để học tập, nghiên cứu các học phần tiếp theo.

Học phần được trình bày trong 7 chương, đó là những nội dung: Những vấn đề chung về kinh tế học vi mô, vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cung-cầu, lý thuyết người tiêu dùng, lý thuyết về hành vi của doanh nghiệp, thị trường các yếu tố sản xuất và cạnh tranh và độc quyền.

17. 2113105– Kinh tế vĩ mô (3TC)

Nội dung học phần Kinh tế vĩ mô giúp người học có kiến thức về những vấn đề cơ bản trong nền kinh tế như: Làm thế nào đo lường sản lượng quốc gia; Phân phối thu nhập quốc dân như thế nào để vừa đảm bảo nhu cầu chi tiêu của các thành phần trong xã hội và vừa đảm bảo mục tiêu phát triển nền kinh tế; Thất nghiệp có ảnh hưởng đến nền kinh tế không và các nguyên nhân của thất nghiệp; Vì sao chính phủ phải giám sát chặt chẽ cung tiền và lạm phát có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế không; Chính phủ sử dụng công cụ nào để kiềm chế lạm phát; Mô hình nền kinh tế mở và các chính sách điều tiết nền kinh tế của chính phủ; Giải thích những vấn đề của nền kinh tế thông qua mô hình IS-LM; AD-AS.

18. 2113106– Quản trị học (3TC)

Quản trị học là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Kế toán và đây là học phần tiên quyết của các học phần khác về quản trị như: Kế toán quản trị, Quản trị chiến lược, Quản trị nhân sự, Quản trị marketing,.....

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: khái niệm và bản chất của quản trị, môi trường quản trị, các lý thuyết quản trị trong thời kỳ bất ổn; quản trị sự thay đổi; quản trị xung đột của tổ chức; các nội dung về vai trò, kỹ năng cần thiết của nhà quản trị; thông tin và ra quyết định quản trị; phân tích sâu các chức năng quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát).

19. 2113107– Marketing căn bản (3TC)

Học phần này được chia thành 6 chương, với cách trình bày dưới dạng phân tích và sử dụng đồ thị minh họa. Nội dung mỗi chương trình bày các vấn đề một cách logic, đơn giản và tạo thành một chuỗi nội dung cần thiết trong môn marketing; Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về các nguyên lý Marketing và việc vận dụng vào thực tiễn kinh doanh, bao gồm: Định nghĩa Marketing hiện đại; đại cương hoạt động Marketing của doanh nghiệp như môi trường Marketing và thị trường của doanh nghiệp; nhận dạng nhu cầu và hành vi khách hàng; Phương pháp luận nghiên cứu Marketing và nguyên lý ứng xử của doanh nghiệp với thị trường của nó, bao gồm: chiến lược và các chính sách Marketing căn bản, tổ chức quản trị Marketing của doanh nghiệp.

20. 2113108– Nguyên lý thống kê kinh tế (3TC)

Nguyên lý thống kê kinh tế là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành.

Học phần này trang bị cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: những vấn đề chung về thống kê học; quá trình nghiên cứu thống kê; nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng kinh tế - xã hội; phương pháp phân tích dãy số thời gian; chỉ số.

21. 2113109– Nguyên lý kế toán (3TC)

Học phần cung cấp cho sinh viên các ngành kinh tế như kế toán, tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh những khái niệm, vấn đề cơ bản về kế toán, trang bị nền tảng kiến thức kế toán để học tập nghiên cứu những môn kế toán nâng cao về sau.

Giới thiệu một số khái niệm, phân loại, phương pháp, nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của kế toán; Nội dung, phương pháp lập, ý nghĩa và tầm quan trọng của các báo cáo kế toán; Các phương pháp kế toán như Tài khoản – Ghi sổ kép, Chứng từ kế toán, Kiểm kê, Tính giá đối tượng kế toán. Hướng dẫn các phương pháp tính giá một số đối tượng cụ thể. Hướng dẫn hạch toán một số quá trình sản xuất kinh doanh: kế toán nguyên vật liệu, kế toán công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương, kế toán các khoản trích theo lương, kế toán tính giá thành sản xuất, kế toán tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

22. 2113110– Lý thuyết tài chính tiền tệ (3TC)

Học phần này trình bày những kiến thức cơ bản như: Lý luận cơ bản về tài chính và cấu trúc hệ thống tài chính; lý luận cơ bản về tiền tệ; khái quát những nội dung cơ bản các khâu trong hệ thống tài chính: tài chính công, tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, tín dụng và lãi suất; hoạt động thị trường tài chính.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản, tổng quan về tài chính-Tiền tệ và những nội dung chủ yếu của các hoạt động tài chính - Tiền tệ trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế. Trang bị cho sinh viên những nhận thức đúng đắn về vị trí quan trọng và vai trò to lớn của tài chính đối với các hoạt động kinh tế xã hội. Trang bị cho sinh viên những tư tưởng quan điểm cơ bản của Nhà nước về công tác tài chính – Tiền tệ, những định hướng lớn về tổ chức và sử dụng tài chính – Tiền tệ trong điều kiện kinh tế thị trường ở Việt Nam. Giúp sinh viên có được những nhận thức cơ bản, có phương hướng đúng đắn và tự tin trong công tác tài chính thực tiễn sau khi tốt nghiệp ra trường.

23. 2113111– Thuế (3TC)

Học phần này gồm những vấn đề cơ bản về thuế và những chính sách thuế của nhà nước liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của học phần nhằm nghiên cứu các sắc thuế hiện hành, làm rõ đặc điểm của từng loại thuế, phương pháp tính toán và các thủ tục cần thiết kê khai nộp thuế đối với nhà nước

Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng nắm vững những kiến thức cơ bản về thuế và kỹ năng tính toán số tiền thuế phải nộp ngân sách của từng sắc thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo chế độ hiện hành; Làm cơ sở để học tập các học phần nghiệp vụ của ngành và vận dụng chúng vào thực tế công tác chuyên môn.

24. 2113112– Tiếng anh chuyên ngành kinh tế (3TC)

Học phần đề cập đến một lĩnh vực khác nhau về lĩnh vực kinh tế, tài chính như các vấn đề cơ bản về tổ chức, cách điều hành, quan hệ khách hàng, thị trường, công việc, con người, văn hoá và giao thương.

Học phần này nhằm giúp sinh viên ngành kế toán có thể sử dụng tiếng Anh để giao tiếp trong nhiều tình huống khác nhau liên quan đến lĩnh vực kinh doanh. Nghe, nói, đọc và viết được các bài viết trong từng đơn vị bài học.

25. 2113113– Thanh toán quốc tế (2TC)

Học phần Thanh toán quốc tế bao gồm những nội dung cơ bản như sau: Đặc điểm, vai trò và các điều kiện trong thanh toán quốc tế. Cơ sở hình thành, các nhân tố ảnh hưởng và cách thức niêm yết tỷ giá ngoại tệ trên thị trường hối đoái. Các phương tiện

giao dịch và các phương thức thanh toán quốc tế. Bộ chứng từ tài chính và bộ chứng từ thương mại trong thanh toán quốc tế.

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vấn đề thanh toán trong lĩnh vực ngoại thương, và các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ trên thị trường hối đoái. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những vấn đề thực tiễn trong việc tài trợ, tín dụng cho một thương vụ quốc tế. Sau khi học xong có thể làm việc trong hệ thống ngân hàng, tham gia hoạt động trao đổi mua bán hàng hóa trên thị trường quốc tế. Biết được các phương pháp xác định tỷ giá hối đoái. Biết được các phương tiện thanh toán quốc tế trong hệ thống ngân hàng. Biết được các phương thức thanh toán quốc tế trong hệ thống ngân hàng

26. 2113114– Thẩm định dự án đầu tư (3TC)

Học phần giới thiệu khái niệm, đặc điểm, phân loại và các bước thiết lập dự án đầu tư. Hướng dẫn cách phân tích vấn đề tài chính, cách tính dòng tiền của dự án để có thể đánh giá sơ bộ tính khả thi của dự án. Giới thiệu các loại rủi ro mà dự án có thể mắc phải; Cách nhận diện, đo lường và xử lý những rủi ro của dự án. Hướng dẫn cách đánh giá tính hiệu quả của dự án để lựa chọn và ra quyết định đầu tư.

Sinh viên có đầy đủ kiến thức cơ bản về dự án đầu tư và quy trình thực hiện thẩm định dự án đầu tư. Có kỹ năng tính toán các chỉ số tài chính liên quan để đánh giá hiệu quả của dự án và lựa chọn đầu tư.

27. 2113201- Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản (2TC)

Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản là một học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn bản, các loại hình văn bản, thẩm quyền ban hành các loại văn bản trong các cơ quan đơn vị và doanh nghiệp. TỰ VAI TRÒ CỦA VĂN BẢN TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VÀ CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC CƠ QUAN, DOANH NGHIỆP SẼ GIÚP CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NÓI CHUNG TĂNG ĐƯỢC NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG, HIỆU QUẢ SẢN XUẤT VÀ GIA TĂNG GIÁ TRỊ LỢI NHUẬN. Nghiên cứu học phần này giúp cho sinh viên có thể hình thành các kỹ năng mềm, làm việc trong một môi trường hiện đại như: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xây dựng kế hoạch làm việc hiệu quả thông qua các loại văn bản đặc biệt là văn bản kế toán.

Trên cơ sở những kiến thức chuyên sâu của học phần Văn bản và kỹ thuật soạn thảo văn bản, sinh viên có thể xây dựng chương trình kế hoạch và bảo vệ an toàn bí mật của các cơ quan, doanh nghiệp.

28. 2113202- Phương pháp tối ưu trong kinh tế (2TC)

Học phần phương pháp tối ưu trong kinh tế thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của ngành Quản trị kinh doanh và Kế toán. Đây cũng là một học phần hữu ích và cần thiết cho khối kiến thức cơ sở ngành của các ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về việc lập các mô hình từ tình huống thực tế, sử dụng các thuật toán để tìm ra phương án tối ưu được thiết lập từ mô hình. Nội dung của môn học được trình bày vắn tắt thông qua 4 chương,

29 . 2113203 – Thị trường chứng khoán (2TC)

Học phần Thị Trường Chứng Khoán bao gồm các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến hoạt động của thị trường vốn, chủ yếu là thị trường tài chính dài hạn. Nội dung cơ bản của Học phần này là nghiên cứu chủ yếu vào thị trường chứng khoán, các kỹ thuật phân tích và đầu tư chứng khoán. Thông qua đó, sinh viên sẽ có kiến thức nắm bắt được tình hình hoạt động của thị trường chứng khoán ở Việt Nam

Sau khi hoàn tất học phần sinh viên có khả năng áp dụng những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán và chủ yếu là thị trường vốn dài hạn

30. 2113204– Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (2TC)

Học phần giới thiệu khái niệm, đặc điểm, chức năng và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng thương mại. Nguồn vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng thương mại. Các hoạt động chính của ngân hàng thương mại và cách tính toán, giải quyết các nghiệp vụ liên quan.

Học phần giúp trang bị cho người học:

- Kiến thức: Nắm được nội dung các nghiệp vụ cơ bản của Ngân hàng thương mại.
- Kỹ năng: Tính toán và giải quyết các nghiệp vụ phát sinh ở Ngân hàng thương mại.

31. 2113301– Kế toán tài chính 1 (4TC)

Học phần này trang bị cho người học hiểu được các nguyên tắc, phương pháp kế toán, từ đó thực hiện được các kỹ thuật xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở những phần hành kế toán cơ bản của một đơn vị kế toán. Cụ thể các phần hành Kế toán vốn bằng tiền; Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; Kế toán Tài sản cố định; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm; Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh. Biết các chứng từ, sổ sách kế toán áp dụng cho các đối tượng kế toán cụ thể. Thông qua đó từng bước hình thành

đạo đức nghề nghiệp cho người học. Sau khi học xong người học có thể thực hiện được một số công việc của kế toán.

32. 2113302 – Kế toán tài chính 2 (3TC)

Kế Toán Tài Chính phân 2 là học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành tiếp theo học phần Kế Toán Tài Chính phân 1. Nội dung học phần đề cập đến các nguyên tắc, phương pháp kế toán, kỹ thuật xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở một số phần hành kế toán cụ thể: Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, Kế toán các khoản nợ phải trả; Kế toán vốn chủ sở hữu; Kế toán thuế. Đồng thời liệt kê các chứng từ, sổ sách kế toán áp dụng cho các đối tượng kế toán cụ thể.

33. 2113303 – Kế toán tài chính 3 (3TC)

Kế toán tài chính 3 thuộc học phần chuyên ngành tiếp theo kế toán tài chính 2. Nội dung của học phần cung cấp những kiến thức tổng quan, các nguyên tắc, phương pháp kế toán và kỹ thuật xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở một số phần hành kế toán cụ thể như: Kế toán hoạt động đầu tư, Kế toán hoạt động xây lắp; Kế toán hoạt động thương mại và xác định kết quả kinh doanh. Đồng thời, liệt kê các chứng từ, sổ sách kế toán áp dụng cho các đối tượng kế toán cụ thể.

34. 2113304– Kế toán chi phí (3TC)

Học phần giới thiệu một số khái niệm, phân loại chi phí; Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang; hạch toán và phân bổ chi phí do sản phẩm hỏng, thiệt hại trong quá trình sản xuất. Hướng dẫn cách hạch toán đối với sản xuất phụ trợ phục vụ cho sản xuất chính, cách hạch toán đối với doanh nghiệp sản xuất có nhiều giai đoạn chế biến có tính giá thành của từng giai đoạn chế biến. Hướng dẫn nguyên tắc hạch toán trong doanh nghiệp trồng trọt và chăn nuôi.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về việc phân loại, hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất có quy trình sản xuất phức tạp, nhiều công đoạn chế biến.

35. 2113305 – Kế toán quản trị 1 (3TC)

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định. Cụ thể giúp người học Phân loại được chi phí; hiểu và vận dụng mối quan hệ giữa Chi phí – Khối lượng – Lợi nhuận; Biết lập các dự toán, hiểu được qui trình của lập dự toán tại các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại.

36. 2113306 - Kế toán quản trị 2 (3TC)

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định. Cụ thể giúp người học. Biết phân tích biến động của các khoản mục chi phí sản xuất, đề ra các giải pháp tối ưu hóa lợi nhuận cho kỳ tới. Mô tả hệ thống kế toán trách nhiệm và chỉ tiêu, phương pháp đánh giá trách nhiệm quản lý. Hiểu được các phương pháp định giá bán sản phẩm tại doanh nghiệp định giá, doanh nghiệp nhận giá và cung cấp dịch vụ. Biết chọn lựa thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định của các nhà quản trị.

37. 2113307– Tài chính doanh nghiệp (3TC)

Học phần này miêu tả các khái niệm, bản chất của Tài chính doanh nghiệp; lý thuyết về cấu trúc vốn; các mô hình định giá tài sản vốn; định giá và quyết định đầu tư tài chính; các căn cứ để ra quyết định quyết định đầu tư tài sản cố định; các quyết định tài trợ và phân chia thu nhập của doanh nghiệp.

Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên phải nắm được cơ sở lý thuyết về Tài chính doanh nghiệp, các lý thuyết về cấu trúc nguồn vốn và mô hình định giá tài sản vốn; biết phân tích và ra quyết định đầu tư quyết định tài trợ và quyết định phân phối thu nhập của doanh nghiệp

38. 2113308 - Hệ thống pháp luật kế toán Việt Nam (3TC)

Môn Hệ thống pháp luật kế toán Việt Nam trang bị cho sinh viên các kiến thức về lĩnh vực pháp luật kế toán: Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, quản lý Nhà nước về pháp luật kế toán và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán. Ngoài ra, môn học còn đào tạo sinh viên khả năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch tự học, nắm vững các kỹ năng về nghiên cứu, phân tích nâng cao trình độ chuyên môn về pháp luật kế toán cũng như khả năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong công việc kế toán.

39. 2113309 - Hệ thống thông tin kế toán (2TC)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, vấn đề chung về hệ thống thông tin, đặc biệt là trong lĩnh vực kế toán, các chu trình kế toán, các công cụ mô tả hệ thống, kiểm soát hệ thống. Sau khi học xong học phần sinh viên có thể hiểu và vận dụng kiến thức đã học để thiết kế các chu trình kế toán phù hợp với yêu cầu thực tiễn tại doanh nghiệp

40. 2113310– Ứng dụng trên phần mềm kế toán 3TC)

Học phần Hệ thống thông tin kế toán 2 (phần mềm) thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành kế toán nên cần phải được học sau các môn: Tin học văn phòng, Thuế, Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính. Sau khi học xong các môn tiên quyết sinh viên đã nắm vững vốn kiến thức về kế toán, ngoài việc thực hiện công tác kế toán bằng tay sinh viên cần bổ sung các kiến thức về ứng dụng CNTT trong lĩnh vực kế toán, để thực hiện các công tác kế toán và theo dõi toàn bộ tình hình kế toán phát sinh trong đơn vị. Giúp sinh viên có khả năng phân tích, sáng tạo trong việc tổ chức và tư vấn công tác kế toán máy tính tại doanh nghiệp.

Học phần giúp cho học sinh có được những kỹ năng sau: Kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán để xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tạo các báo cáo kế toán theo yêu cầu, Kỹ năng tổ chức triển khai, tổ chức bộ máy kế toán trong môi trường xử lý thông tin trên phần mềm, Kỹ năng đánh giá, so sánh chất lượng phần mềm kế toán.

41. 2113311 – Kế toán và khai báo thuế (3TC)

Học phần cung cấp cho sinh viên những qui định pháp luật về đăng ký, kê khai, điều chỉnh, quyết toán và hoàn thuế của một số luật thuế quan trọng. - Hướng dẫn qui trình quản lý, kiểm soát xử lý hóa đơn. - Hướng dẫn chi tiết các kỹ thuật, trình tự khi kê khai, quyết toán thuế.

Giúp sinh viên hiểu rõ về cơ chế tự khai – tự nộp – tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thuế; Giúp sinh viên hiểu và thực hiện đúng các qui định pháp luật đối với người nộp thuế khi đăng ký, kê khai, điều chỉnh, hoàn thuế, quyết toán thuế; Sinh viên có điều kiện để vận dụng vào thực tế những kiến thức lý luận đã được học ở môn học thuế, nguyên ý kế toán, kế toán tài chính; Sinh viên được trang bị các kiến thức, kinh

42. 2113312– Kiểm toán (3TC)

Học phần này giới thiệu các kiến thức cơ bản về kiểm toán và hoạt động kiểm toán: bản chất, vai trò của kiểm toán; các loại kiểm toán và môi trường hoạt động của kiểm toán; một số khái niệm, phương pháp quy trình cơ bản trong kiểm toán báo cáo tài chính.

Kết thúc học phần, sinh viên có thể: Giải thích được bản chất hoạt động kiểm toán và vai trò kiểm toán trong nền kinh tế, bao gồm các loại hình kiểm toán khác nhau. Trình bày những định chế chi phối hoạt động kiểm toán độc lập và những vấn đề cơ bản về trách nhiệm kiểm toán viên độc lập. Trình bày các yếu tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ trong một tổ chức. Giải thích các khái niệm trọng yếu và rủi ro kiểm toán, cách

thức ứng dụng trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính. Trình bày quy trình kiểm toán bao gồm việc chuẩn bị kiểm toán, thực hiện các thử nghiệm và hoàn thành kiểm toán. Trình bày vai trò, yêu cầu và các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán. Giải thích ý nghĩa và nội dung của báo cáo kiểm toán.

43. 2113313 - Phân tích báo cáo tài chính (3TC)

Học phần cung cấp những kiến thức chuyên sâu về phân tích báo cáo tài chính: các nội dung phân tích, tiến trình phân tích, các công cụ, kỹ thuật phân tích nhằm đánh giá một cách sâu, rộng tình hình tài chính của doanh nghiệp làm cơ sở cho việc ra các quyết định đối với các nhà quản lý bên trong doanh nghiệp lẫn các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp nhằm sử dụng hiệu quả các thông tin từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư, cho vay, quản lý, tư vấn khách hàng...

44. 2113314 - Thực hành nghề nghiệp (3TC)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về lập chứng từ, sổ sách kế toán liên quan tới các phần hành kế toán đã học và lập báo cáo tài chính. Giúp người học hình dung ra công việc thực tế của người làm kế toán viên các phần hành, kế toán tổng hợp....

45. 2113401– Kế toán Mỹ (3TC)

Học phần gồm các phần kế toán như: Môi trường kế toán, Mô hình kế toán cơ bản, Kế toán ở công ty thương mại, Kế toán tài sản ngắn hạn, Kế toán tài sản dài hạn, Kế toán nợ phải trả, Kế toán vốn chủ sở hữu

Mục tiêu của học phần, sau khi học xong người học: Giải thích được môi trường kế toán Mỹ, các thuật ngữ chuyên ngành trong kế toán Mỹ; So sánh được hệ thống kế toán Mỹ với kế toán Việt Nam và vận dụng được kiến thức kế toán quốc tế vào đơn vị có yêu cầu.

46. 2113402 - Chuẩn mực BCTC quốc tế (3TC)

Học phần này giúp sinh viên tiếp cận với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế bao gồm các nguyên tắc, phương pháp ghi nhận, xử lý các giao dịch phát sinh lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất của báo cáo tài chính (hàng tồn kho, tài sản cố định....)

47. 2113403 - Tài chính công (3TC)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính công, các chương trình về đầu tư của khu vực công. Từ đó sinh viên hiểu được bản chất của ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách và cân đối thu, chi ngân sách nhà nước.

48. 2113404– Kế toán Hành chính sự nghiệp (3TC)

Khái quát về công tác kế toán của các đơn vị hành chính sự nghiệp. Nguyên tắc, phương pháp hạch toán từng phần hành kế toán cụ thể ở đơn vị hành chính sự nghiệp. Cách lập, đọc các báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Mở rộng kiến thức kế toán vào lĩnh vực ngoài doanh nghiệp, đối chiếu, so sánh, củng cố kiến thức chuyên ngành đào tạo.

Khái quát về công tác kế toán của các đơn vị hành chính sự nghiệp. Nguyên tắc, phương pháp hạch toán từng phần hành kế toán cụ thể ở đơn vị hành chính sự nghiệp. Cách lập, đọc các báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các đơn vị hành chính sự nghiệp.

49. 2113405– Thẩm định tín dụng ngân hàng (3TC)

Học phần giới thiệu những nội dung chính của thẩm định tín dụng, các bước trong quy trình thẩm định, cơ cấu quản lý và thẩm quyền phê duyệt tín dụng tại các ngân hàng thương mại; Trình bày nội dung cần thẩm định, nguồn tài liệu thu thập, phương pháp thẩm định để phân tích và đánh giá hồ sơ vay vốn của khách hàng về năng lực pháp lý, năng lực tài chính, phương án sản xuất kinh doanh và dự án đầu tư, tài sản đảm bảo; Cung cấp kiến thức về kỹ thuật tổng hợp kết quả thẩm định, cách thức trình bày kết quả thẩm định để lập tờ trình cấp tín dụng với các nội dung đầy đủ và hoàn chỉnh.

50. 2113406– Kế toán Ngân hàng thương mại (3TC)

Kế toán ngân hàng là học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán ngân hàng như đặc điểm của hệ thống kế toán ngân hàng; kế toán về nghiệp vụ huy động vốn, tín dụng, thanh toán bù trừ, ...

Trang bị những kiến thức cơ bản về kế toán ngân hàng như đặc điểm của hệ thống kế toán ngân hàng; kế toán về nghiệp vụ huy động vốn, tín dụng, thanh toán bù trừ, ...Sau khi học xong có thể làm việc trong hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng. Biết được cách hạch toán trong kế toán ngân hàng. Biết được các phương pháp thanh toán qua ngân hàng. Biết được cách thức huy động vốn, cho vay trong hệ thống ngân hàng

51. 2113315 - Kiến tập nghề nghiệp (2TC)

Kiến tập nghề nghiệp thực chất là việc quan sát, theo dõi các hoạt động của doanh nghiệp như Bộ máy tổ chức; quy trình công nghệ sản xuất; quy trình tiêu thụ sản phẩmđể có thể đúc kết kinh nghiệm thực tế cho bản thân. Tạo điều kiện cho sinh viên tham quan thực tế các doanh nghiệp trước khi thực tập tốt nghiệp ở học kỳ sau và có khả năng làm việc độc lập khi ra trường. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã được học trên giảng đường vào thực tế, làm quen với cách xử lý công việc trong môi trường doanh nghiệp. Giúp sinh viên học hỏi được nhiều kinh nghiệm và truyền thêm sự nhiệt huyết, đam mê, yêu thích công việc thực tế.

52. 2113316– Thực tập tốt nghiệp (6TC)

Học phần này giúp sinh viên tiếp cận với thực tế, đối chiếu so sánh giữa lý thuyết đã học và thực tiễn công tác kế toán tại các tổ chức, đơn vị. Sinh viên có cái nhìn thực tế về công việc kế toán viên, kiểm toán viên

53. 2113407 – Khóa luận tốt nghiệp (5TC)

Học phần này giúp sinh viên tiếp cận với công việc thực tế, đối chiếu, so sánh giữa lý thuyết đã học và thực tiễn công tác kế toán tại một tổ chức, trang bị những kỹ năng nghiên cứu chuyên sâu một vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

54. 2113408– Thống kê doanh nghiệp (2TC)

Thống kê doanh nghiệp là một môn học trong hệ thống môn thống kê, nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ chặt chẽ với mặt chất của các hiện tượng và sự kiện xảy ra trong và ngoài phạm vi doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp qua từng thời gian nhất định.

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê trong doanh nghiệp sản xuất, các phương pháp thống kê; Thống kê nghiên cứu Kết quả sản xuất các ngành sản xuất vật chất, Doanh thu, Tình hình sử dụng lao động, quỹ lương, Tài sản, Vốn, Nguyên vật liệu, Chi phí sản xuất; Phân loại và tổng hợp thống kê nhanh, chính xác đạt mục tiêu nghiên cứu và đưa ra kết quả đạt yêu cầu của nhiệm vụ thống kê ; Nắm vững các nguyên tắc căn bản của thống kê, phân loại số liệu trong thống kê

55. 2113409 - Kiểm soát nội bộ (2TC)

Học phần Kiểm soát nội bộ là kiến thức chuyên ngành của ngành kế toán, kiểm toán và là học phần thay thế khóa luận trong chương trình đào tạo kế toán.

Học phần này đề cập đến các nội dung cơ bản sau: Định nghĩa, đặc trưng và vai trò của kiểm soát nội bộ; Các loại gian lận, rủi ro và biện pháp phòng ngừa; Đặc điểm và các thủ tục kiểm soát nội bộ một số hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp; Đặc điểm thực hiện kiểm soát nội bộ tại một số đơn vị tổ chức trong nền kinh tế.

56. 2113410– Quản trị doanh nghiệp (3TC)

Quản trị doanh nghiệp là học phần cơ sở thuộc kiến thức ngành Quản trị. Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về quản trị doanh nghiệp, cụ thể là các khái niệm cơ bản về quản trị, quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị nhân sự và tài chính. Trên cơ sở này sinh viên có cái nhìn tổng quát về hoạt động doanh nghiệp. Từ đây, sinh viên sẽ được học chuyên sâu từng môn học ở những năm học sau.

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, xây dựng và tổ chức thực hiện việc quản trị các hoạt động sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp. Sinh viên áp dụng trong việc tạo lập, lựa chọn loại hình pháp lý và tổ chức vận hành doanh nghiệp.

57. 2113411– Quản trị tài chính (3TC)

Học phần giới thiệu những vấn đề căn bản về quản trị tài chính doanh nghiệp, các kiến thức nền tảng liên quan đến cơ sở đưa ra quyết định tài chính trong doanh nghiệp gồm giá trị tiền tệ theo thời gian, mô hình chiết khấu dòng tiền. Phân tích và quyết định đầu tư trình bày về cách phân tích để đưa ra quyết định đầu tư tài sản dài hạn và ngắn hạn, sáp nhập và thu tóm công ty. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, hoạch định các kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn, phân tích và quyết định sử dụng các loại đòn bẩy nhằm gia tăng khả năng sinh lợi và giảm thiểu rủi ro.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Bích

HIỆU TRƯỞNG